

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 QUÝ 4 NĂM 2020

Tài liệu gồm:

- Bảng cân đối kế toán 31/12/2020
- Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2020	Số đầu năm 01/01/2020 (Trình bày lại)
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.352.985.534.590	1.678.130.483.759
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.573.153.878	68.105.213.964
1. Tiền	111		4.573.153.878	37.781.879.546
2. Các khoản tương đương tiền	112			30.323.334.418
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02B1	149.896.369.552	153.217.483.583
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		149.896.369.552	153.217.483.583
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		424.706.672.796	606.437.461.183
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	411.060.598.373	524.435.684.615
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.345.629.079	13.249.410.535
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04A	62.472.964.456	134.778.826.063
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(59.172.519.112)	(66.026.460.030)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	764.377.880.294	843.844.382.518
1. Hàng tồn kho	141		764.377.880.294	843.844.382.518
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.431.458.070	6.525.942.511
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13A	2.654.933.636	390.428.945
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		548.589.906	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		6.227.934.528	6.135.513.566
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14A		
B. Tài sản dài hạn	200		223.745.335.372	236.620.138.192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.269.873.502	4.869.558.898
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.B	2.269.873.502	4.869.558.898
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		154.539.122.146	180.652.691.562
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	112.299.906.667	83.524.306.923
1.1. Nguyên giá	222		461.618.086.800	378.161.434.148
1.2. Hao mòn lũy kế	223		(349.318.180.133)	(294.637.127.225)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	42.239.215.479	97.048.884.639

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2020	Số đầu năm 01/01/2020 (Trình bày lại)
2.1 Nguyên giá	225		53.860.223.513	139.284.521.427
2.2 Hao mòn lũy kế	226		(11.621.008.034)	(42.235.636.788)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	79.500.000
3.1 Nguyên giá	228		450.000.000	450.000.000
3.2 Hao mòn lũy kế	229		(450.000.000)	(370.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
4.1 Nguyên giá	231			
4.2 Hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	453.600.000	453.600.000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		453.600.000	453.600.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02C	10.200.000.000	10.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.200.000.000	10.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			18.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			(18.000.000.000)
5. Đầu tư đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		56.282.739.724	40.444.287.732
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13B	56.282.739.724	40.444.287.732
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14B		
Tổng cộng tài sản	270		1.576.730.869.962	1.914.750.621.951
C. Nợ phải trả	300		1.285.850.859.803	1.624.231.113.018
I. Nợ ngắn hạn	310		1.264.904.167.702	1.588.178.308.363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	200.136.497.593	179.017.606.093
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		171.849.955.565	211.984.599.436
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	2.601.615.759	22.142.335.947
4. Phải trả người lao động	314		80.617.425.586	85.576.363.416
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	17.052.431.706	4.861.459.964
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	61.825.383	272.727.273
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.19A	16.157.923.803	52.934.741.536
10. Vay nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15A	763.670.509.200	1.015.219.496.654
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23A	6.254.967.530	9.902.981.412
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.501.015.577	6.265.996.632
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		20.946.692.101	36.052.804.655
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19B	300.000.000	300.000.000

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2020	Số đầu năm 01/01/2020 (Trình bày lại)
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15B	16.295.193.101	29.575.285.397
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23B	4.351.499.000	6.177.519.258
13. Quỹ phát triển công nghệ công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		290.880.010.159	290.519.508.933
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	290.880.010.159	290.519.508.933
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	9.388.682.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		157.504.266.558	153.104.900.246
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.023.486.601	26.062.351.687
11.1 LNST chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421A		16.096.776.830	11.656.798.420
11.2 LNST chưa phân phối kỳ này	421B		5.926.709.771	14.405.553.267
12. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1.576.730.869.962	1.914.750.621.951

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Mạnh Đức

**KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHẠM MẠNH ĐỨC**

Đinh Thị Thanh Phương

Ngày 19 tháng 01 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

**TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

PHẦN I - LÃI LỖ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 04 - 2020	Quý 04 - 2019 (Trình bày lại)	Năm 2020	Năm 2019 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	374.439.473.272	469.776.698.794	1.357.560.471.191	1.741.086.576.423
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		374.439.473.272	469.776.698.794	1.357.560.471.191	1.741.086.576.423
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	360.351.107.028	441.933.408.780	1.278.937.844.388	1.616.706.925.290
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		14.088.366.244	27.843.290.014	78.622.626.803	124.379.651.133
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2.161.150.174	1.533.912.649	11.223.529.949	9.974.810.518
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2.886.737.270	17.377.792.043	48.476.408.958	69.882.183.761
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.211.250.597	17.624.043.875	56.728.063.511	68.395.848.529
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	8.294.982.241	11.051.445.472	35.891.230.175	47.899.819.622
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		5.067.796.907	947.965.148	5.478.517.619	16.572.458.268
11. Thu nhập khác	31	VI.06	2.103.985.041	3.168.181.327	11.273.140.885	11.203.973.122
12. Chi phí khác	32	VI.07	2.478.695.036	667.622.407	3.471.329.851	2.388.508.029
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(374.709.995)	2.500.558.920	7.801.811.034	8.815.465.093
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.693.086.912	3.448.524.068	13.280.328.653	25.387.923.361
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.176.579.704	358.185.047	7.353.618.882	10.982.370.094
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(483.492.792)	3.090.339.021	5.926.709.771	14.405.553.267
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			224	473	1 043

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Thị Thanh Hương
 Đinh Thị Thanh Hương

Phạm Mạnh Đức
 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 PHẠM MẠNH ĐỨC

Ngày 19 tháng 01 năm 2021
 T. P. HỒ CHÍ MINH
 S. D. K. K. D. 0300390920
 CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
 T. P. HỒ CHÍ MINH
 TỔNG GIÁM ĐỐC
 NGÔ QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.280.328.653	25.387.923.361
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	29.044.861.196	27.915.490.342
- Các khoản dự phòng	03	(30.327.975.058)	(2.204.636.016)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ	04	(137.758.002)	735.532.366
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.461.711.206)	(10.449.956.671)
- Chi phí lãi vay	06	56.728.063.511	68.395.848.529
3 .Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	58.125.809.094	109.780.201.911
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	190.435.991.829	53.573.645.262
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	79.466.502.224	(4.267.973.168)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(68.097.781.065)	(198.687.182.493)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(18.102.956.683)	27.267.501.912
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(56.942.440.716)	(68.348.474.729)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.545.712.967)	(15.741.152.955)
- Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	1.100.564.786	(5.290.179.461)
. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	181.439.976.502	(101.713.613.721)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.466.777.273)	(7.009.175.293)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22	570.999.999	1.246.954.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(75.577.099.866)	(86.498.357.718)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	78.898.213.897	94.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26	9.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.536.372.042	9.203.002.126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.961.708.799	10.942.423.660
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.466.065.779.019	1.822.878.096.803
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.709.297.582.494)	(1.667.382.679.934)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(20.794.710.434)	(24.659.754.719)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.782.207.665)	(9.114.300.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(266.808.721.574)	121.721.361.495
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(63.407.036.273)	30.950.171.434
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	68.105.213.964	37.149.060.302
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(125.023.813)	5.982.228
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	4.573.153.878	68.105.213.964

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc




KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHẠM MẠNH ĐỨC



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH

01. 1 01. 01 1 00.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ, điện các loại, gia công cơ khí, kết cấu kim loại, bồn, bể áp lực cao.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt máy móc, thiết bị; gia công chế tạo thiết bị, kết cấu thép,...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Ngày 21/03/2016 Bộ Tài chính đã Ban hành thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp giá đích danh

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí tư vấn, cấp chứng chỉ; chi phí quyền sử dụng đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó;

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ;

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương

pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Điều chỉnh hồi tố

Thực hiện Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ Quy định về quản lý thuế đối với Doanh nghiệp có giao dịch liên kết, tại khoản 3 điều 8 Nghị định có quy định: “Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ của người nộp thuế”. Trong năm 2017, năm 2018, năm 2019 LILAMA 18 đã áp dụng Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 để tính thuế TNDN.

Ngày 24/06/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 68/2020/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, theo đó Nghị định số 68/2020/NĐ-CP quy định: “ Tổng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ”. Thực hiện Nghị định số 68/2020/NĐ-CP, LILAMA 18 đã thực hiện xác định lại chi phí lãi vay được trừ khi tính thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm 2017, năm 2018 và năm 2019, theo đó số tiền thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp giảm là: 10.002.714.982 đồng.

Trong năm 2020, Ban Tổng giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 căn cứ theo nghị định 68/2020/NĐ-CP. Những thay đổi trong một số khoản mục của báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/ 2019 đã được kiểm toán được thể hiện trong các bảng sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh Tăng/(Giảm)	Số đầu năm (Trình bày lại)
1. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	0	6.135.513.566	6.135.513.566
2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	26.009.537.363	(3.867.201.416)	22.142.335.947
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16.059.636.705	10.002.714.982	26.062.351.687

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm 2017

	Mã số	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh Tăng/(Giảm)	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)
1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.914.914.261	(2.765.246.582)	4.149.667.679
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23.412.125.738	2.765.246.582	26.177.372.320

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính năm 2017

	Mã số	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh Tăng/(Giảm)	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)
1. Thay đổi các khoản phải thu	09	50.740.879.569	2.765.246.582	53.506.126.151
2. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(128.186.567.024)	(2.765.246.582)	(130.951.813.606)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm 2018

	Mã số	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh Tăng/(Giảm)	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)
1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19.195.910.620	(3.830.330.913)	15.365.579.707
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	17.555.641.527	3.830.330.913	21.385.972.440

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm 2018

	Mã số	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh Tăng/(Giảm)	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)
1. Thay đổi các khoản phải thu	09	(191.109.859.189)	3.830.330.913	(187.279.528.276)
2. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	126.544.949.522	(3.830.330.913)	122.714.618.609

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm 2019

	Mã số	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh Tăng/(Giảm)	Số đầu năm (Trình bày lại)
1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14.389.507.581	(3.407.137.487)	10.982.370.094
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	10.998.415.780	3.407.137.487	14.405.553.267

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm 2019

	Mã số	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh Tăng/(Giảm)	Số đầu năm (Trình bày lại)
1. Thay đổi các khoản phải thu	09	50.166.507.775	3.407.137.487	53.573.645.262
2. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(195.280.045.006)	(3.407.137.487)	(198.687.182.493)

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		4.573.153.878			68.105.213.964	
01.a- Tiền		4.573.153.878			37.781.879.546	
- Tiền mặt		134.018.839			1.118.109.794	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		4.439.135.039			36.663.769.752	
- Tiền đang chuyển						
01.b- Các khoản tương đương tiền					30.323.334.418	
+ BIDV Đồng Nai						
+ BIDV TPHCM					21.000.000.000	
+ Vietcombank HCM					9.323.334.418	
+ Vietinbank Thủ Thiêm						
02- Các khoản đầu tư tài chính:						
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
		Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	149.896.369.552	149.896.369.552		153.217.483.583	153.217.483.583	
b1) Ngắn hạn	149.896.369.552	149.896.369.552		153.217.483.583	153.217.483.583	
- Tiền gửi có kỳ hạn	149.896.369.552	149.896.369.552		153.217.483.583	153.217.483.583	
+ BIDV Đồng Nai	43.000.000.000	43.000.000.000		64.000.000.000	64.000.000.000	
+ BIDV TPHCM	30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000	
+ Vietcombank HCM	18.896.369.552	18.896.369.552		22.107.242.693	22.107.242.693	
+ Vietinbank Thủ Thiêm	58.000.000.000	58.000.000.000		37.110.240.890	37.110.240.890	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn	-	-		-	-	
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
		Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	10.200.000.000	10.200.000.000		28.200.000.000	10.200.000.000	18.000.000.000
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	10.200.000.000	10.200.000.000		10.200.000.000	10.200.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác;	-	-		18.000.000.000	-	18.000.000.000
Cty CP chế tạo giàn khoan dầu khí PV Ship Yard				18.000.000.000	-	18.000.000.000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lilama 18-1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 24.900.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 40,96% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/12/2020 Công ty đã góp đủ vốn.						
Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Chế tạo giàn khoan dầu khí theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 594.897.870.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 3,03% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/12/2020 Công ty đã thực hiện thoái hết vốn.						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						

03- Phải thu khách hàng:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	194.204.313.757	257.339.512.531
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	736.951.523	2.702.097.609
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	14.347.435.523	24.994.281.828
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	22.379.088.612
- Công ty TNHH Kamadhenu Ventures Ltd	28.670.894.660	28.795.529.551
- Công ty TNHH MTV Tôn Hòa phát	410.300.000	9.777.461.071
- Cty CP thép Hòa Phát Dung Quất	1.875.314.320	35.581.434.438
- Công ty cổ phần XM Vicemt Hải Vân	11.857.337.164	21.857.337.164
- Công ty TNHH DANIELI	5.451.945.785	22.732.416.415
- Công ty BEDESCHI S.p.a	-	2.859.723.608
- Công ty TNHH Hải Linh	9.254.130.973	-
- Công ty TNHH Siam Việt Nam	2.910.874.227	7.089.166.167
- Kocks Ardelit Gmbh	17.738.577.434	2.329.469.211
- Cty CP bột giấy VNT19	10.000.000.000	30.000.000.000
- CN N.Trang - Cty CP Vinpearl	6.464.612.252	5.787.291.827
- Cty CP KCKL & Lắp máy Dầu Khí	20.028.951.385	-
- Tenova Takraf	14.353.183.651	-
- SMS Group S.P.A	-	365.490.891
- John Zing Company	19.730.623.723	200.981.199
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30.373.181.137	39.887.742.940
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	216.856.284.616	267.096.172.084
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	216.856.284.616	267.096.172.084
Cộng	411.060.598.373	524.435.684.615

04- Phải thu khác:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	dự phòng	Giá trị	dự phòng
a) Ngắn hạn (TK 138, 141, 244, 338)	62.472.964.456	7.834.666.399	134.778.826.063	7.834.666.399
- Tạm ứng cho nhân viên	905.029.280	401.822.543	754.617.719	401.822.543
- Phải thu Đội công trình	46.086.080.011	2.772.741.211	114.205.219.343	2.772.741.211
- Phải thu lãi tiền gửi	2.045.333.617	-	2.701.335.527	-
- Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	2.159.159.737	-	3.560.082.317	-
- Phải thu Công ty TNHH DV đầu tư Hồng Phát	4.171.174.000	4.171.174.000	4.171.174.000	4.171.174.000
- Ký cược, ký quỹ;	19.254.653	-	3.974.890.892	-
- Bảo hiểm xã hội;	-	-	-	-
- Phải thu khác. (TK 138, 338)	7.086.933.158	488.928.645	5.411.506.265	488.928.645
b) Dài hạn	2.269.873.502	-	4.869.558.898	-
- Ký cược, ký quỹ;	2.269.873.502	-	4.869.558.898	-
Cộng	64.742.837.958	7.834.666.399	139.648.384.961	7.834.666.399

05- Tài sản thiếu chờ xử lý:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				

06- Nợ xấu:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	68.971.443.655	9.798.924.543	88.691.225.220	22.664.765.190
- Phải thu khách hàng	60.486.750.303	9.798.924.543	80.206.531.868	22.664.765.190
- Trả trước cho người bán	650.026.953	-	650.026.953	-
- Phải thu khác	4.660.102.645	-	4.660.102.645	-
- Tạm ứng	3.174.563.754	-	3.174.563.754	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
Cộng	68.971.443.655	9.798.924.543	88.691.225.220	22.664.765.190

07- Hàng tồn kho:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			6.307.950.532	
- Nguyên liệu, vật liệu;	24.294.912.691		24.810.369.480	
- Công cụ, dụng cụ;	742.756.685		1.122.002.685	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	739.340.210.918		811.604.059.821	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	764.377.880.294		843.844.382.518	

08- Tài sản dở dang dài hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
<i>b) Xây dựng cơ bản dở dang</i>				
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB)				
- Mua sắm; (Phần mềm quản lý)	453.600.000		453.600.000	
- XDCCB;				
Trong đó XDCCB chiếm từ 10% trở lên				
<i>Dự án văn phòng Lilama 18</i>				
- Sửa chữa.				
Cộng	453.600.000		453.600.000	

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Quý 4/2020

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)	51.125.739.387	345.009.601.808	45.642.741.679	3.139.011.881	16.454.860.464	461.371.955.219
- Mua trong kỳ		476.341.400				476.341.400
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		4.400.000				4.400.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Tăng khác						
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính		2.629.090.909				2.629.090.909
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		2.036.778.000	826.922.728			2.863.700.728
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	51.125.739.387	346.082.656.117	44.815.818.951	3.139.011.881	16.454.860.464	461.618.086.800
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)	36.978.514.448	253.278.605.043	38.563.427.759	2.737.597.874	13.710.131.633	345.268.276.757
- Khấu hao trong kỳ	757.052.130	4.288.036.556	397.834.089	25.167.812	258.464.880	5.726.555.467
-Tăng khác						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính		1.110.384.166				1.110.384.166
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		2.023.080.001	763.956.256			2.787.036.257
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	37.735.566.578	256.653.945.764	38.197.305.592	2.762.765.686	13.968.596.513	349.318.180.133
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	37.735.566.578	256.653.945.764	38.197.305.592	2.762.765.686	13.968.596.513	349.318.180.133
- Tại ngày đầu kỳ (01/10/2020)	14.147.224.939	91.730.996.765	7.079.313.920	401.414.007	2.744.728.831	116.103.678.462
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2020)	13.390.172.809	89.428.710.353	6.618.513.359	376.246.195	2.486.263.951	112.299.906.667

* Giá trị còn lại cuối kỳ 31/12/2020 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 31/12/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 31/12/2020 chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

131.225.390.855 đồng

10- Tăng , giảm tài sản cố định thuê tài chính: Quý 4/2020

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)	-	46.684.410.785	9.804.903.637	-	-	-	56.489.314.422
- Thuê tài chính trong kỳ							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình		2.629.090.909					2.629.090.909
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	-	44.055.319.876	9.804.903.637	-	-	-	53.860.223.513
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)	-	10.100.064.889	1.087.982.822	-	-	-	11.188.047.711
- Khấu hao trong kỳ		1.271.453.292	271.891.197				1.543.344.489
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình		1.110.384.166					1.110.384.166
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	-	10.261.134.015	1.359.874.019	-	-	-	11.621.008.034
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu kỳ (01/10/2020)	-	36.584.345.896	8.716.920.815	-	-	-	45.301.266.711
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2020)	-	33.794.185.861	8.445.029.618	-	-	-	42.239.215.479

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ báo cáo:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Quý 4/2020

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)	-	-	-	-	450.000.000	-	450.000.000
- Mua trong kỳ							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	-	-	-	-	450.000.000	-	450.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)	-	-	-	-	438.000.000	-	438.000.000
- Khấu hao trong kỳ					12.000.000		12.000.000
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	-	-	-	-	450.000.000	-	450.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô Hình	-	-	-	-		-	-
- Tại ngày đầu kỳ (01/10/2020)	-	-	-	-	12.000.000	-	12.000.000
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2020)	-	-	-	-	-	-	-
							-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

-
-

13- Chi phí trả trước:
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Số cuối kỳ
Số đầu năm
 2.654.933.636 390.428.945
 1.543.033.959 287.950.055
 1.111.899.677 102.478.890

b) Dài hạn
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).
 - Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng
 - Chi phí cấp chứng chỉ ASME
 - Chi phí lán trại & thuê đất
 - Chi phí Quyền sử dụng đất
 - Chi phí Bảo lãnh Ngân hàng
 - Chi phí cung cấp không gian máy chủ

56.282.739.724 40.444.287.732
 56.282.739.724 40.444.287.732
 24.789.628.464 13.670.078.167
 1.067.576.014 1.354.065.671
 7.645.164.196 1.195.862.062
 21.129.256.012 21.674.931.956
 1.651.115.038 2.536.749.876
 12.600.000
 58.937.673.360 40.834.716.677

14- Tài sản khác:

Số cuối kỳ **Số đầu năm**

15- Vay và nợ thuê tài chính:

Số cuối kỳ

Trong năm

Số đầu năm

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Trong năm			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
				Phân loại lại	Tăng	giảm		
a) Vay ngắn hạn	763.670.509.200	763.670.509.200	415.447.845	12.062.078.610	1.466.065.779.019	(1.730.092.292.928)	1.015.219.496.654	1.015.219.496.654
Vay ngắn hạn	753.370.037.094	753.370.037.094	297.768.737	1.009.513.843	1.466.065.779.019	(1.709.297.582.494)	995.294.557.989	995.294.557.989
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	10.300.472.106	10.300.472.106	117.679.108	11.052.564.767		(20.794.710.434)	19.924.938.665	19.924.938.665
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	16.295.193.101	16.295.193.101	-	(12.062.078.610)	847.857.380	(2.065.871.066)	29.575.285.397	29.575.285.397
Vay dài hạn	-	-	-	(1.009.513.843)	-	(2.065.871.066)	3.075.384.909	3.075.384.909
Trong đó								
BIDV TPHCM	-	-		(349.513.843)			349.513.843	349.513.843
BIDV Đồng Nai	-	-		(660.000.000)		(2.065.871.066)	2.725.871.066	2.725.871.066
Nợ thuê tài chính dài hạn	16.295.193.101	16.295.193.101		(11.052.564.767)	847.857.380		26.499.900.488	26.499.900.488
Cộng	779.965.702.301	779.965.702.301	415.447.845	-	1.466.913.636.399	(1.732.158.163.994)	1.044.794.782.051	1.044.794.782.051

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Số cuối kỳ			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	11.099.221.052	798.748.946	10.300.472.106	23.636.849.161	3.711.910.496	19.924.938.665
Trên 1 năm đến 5 năm	17.517.332.584	1.222.139.483	16.295.193.101	30.446.011.816	3.946.111.328	26.499.900.488
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Số cuối kỳ **Số đầu năm**
Gốc **Lãi** **Gốc** **Lãi**

- Vay;
 - Nợ thuê tài chính;
 - Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	156.506.202.938	156.506.202.938	158.815.824.935	158.815.824.935
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	59.497.378.320	59.497.378.320	57.150.217.606	57.150.217.606
Công ty CP kết cấu thép và thiết bị nâng Việt Nam	2.412.421.750	2.412.421.750	-	-
Công ty CP TM DV Vũ Trịnh Gia Bảo	2.177.174.655	2.177.174.655	1.133.000.000	1.133.000.000
Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn	2.691.801.886	2.691.801.886	5.260.202.194	5.260.202.194
Công ty TNHH SX & TM thép Bắc Việt	1.023.730.488	1.023.730.488	4.716.356.104	4.716.356.104
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.338.437.500	3.338.437.500	2.271.912.500	2.271.912.500
HYOSUNG GOODSPRINGS, INC	10.173.818.734	10.173.818.734	10.189.170.476	10.189.170.476
VAG Armaturen GmbH	1.333.428.531	1.333.428.531	2.434.596.771	2.434.596.771
Aqseptence Group GmbH	-	-	2.272.128.120	2.272.128.120
Công ty CP KC Kim loại & Lắp Máy Dầu Khí	-	-	7.406.349.520	7.406.349.520
Cty CP Giải pháp kỹ thuật công nghệ Việt (SOTEC)	8.177.739.657	8.177.739.657	5.574.738.047	5.574.738.047
Công ty CP Bình Tiến	4.664.230.469	4.664.230.469	1.284.170.641	1.284.170.641
De Nora, Singapore	1.340.445.706	1.340.445.706	2.682.623.631	2.682.623.631
Công ty CP Bảo trì lò Việt Nam	-	-	4.417.377.900	4.417.377.900
Công ty CP Danieli Procome Iberia S.A	-	-	4.313.715.748	4.313.715.748
Công ty TNHH Tài đức - Thanh Hóa	9.294.426.680	9.294.426.680	-	-
Cty TNHH PT TM Phương Nam	7.743.903.738	7.743.903.738	-	-
Cty TNHH TM XD Buffalo	2.317.700.000	2.317.700.000	-	-
Công ty Cổ phần CK lắp máy LILAMA	2.808.118.526	2.808.118.526	3.193.875.954	3.193.875.954
- Phải trả cho các đối tượng khác	97.008.824.618	97.008.824.618	101.665.607.329	101.665.607.329
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	43.630.294.655	43.630.294.655	20.201.781.158	20.201.781.158
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	2.210.635.272	2.210.635.272	1.164.158.511	1.164.158.511
Công ty cổ phần Lilama 18.1	41.419.659.383	41.419.659.383	19.037.622.647	19.037.622.647
Cộng	200.136.497.593	200.136.497.593	179.017.606.093	179.017.606.093

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:
Theo Biểu số 1 đính kèm

18- Chi phí phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	17.052.431.706	4.861.459.964
- Trích trước chi phí kiểm toán	85.000.000	-
- Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	103.989.259	-
- Trích trước chi phí tiền ăn ca	9.394.650.000	-
- Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động	903.993.153	1.118.370.358
- Trích trước chi phí các công trình	6.564.799.294	3.743.089.606
b) Dài hạn		
Cộng	17.052.431.706	4.861.459.964
19- Phải trả khác: (TK 338, 138, 344, 141)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	16.157.923.803	52.934.741.536
- Kinh phí công đoàn;	923.901.643	855.509.709
- Bảo hiểm xã hội;	2.512.378.755	2.621.613.294
- Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1.103.507.355	1.156.844.145
- Phải trả hoàn ứng nhân viên	167.382.596	3.108.973.842
- Phải trả Đội công trình	7.399.039.895	42.033.028.578
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4.051.713.559	3.158.771.968
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	300.000.000	300.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	16.457.923.803	53.234.741.536

20- Doanh thu chưa thực hiện:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a) Ngắn hạn</i>	61.825.383	272.727.273
- Doanh thu nhận trước;	61.825.383	272.727.273
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<i>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</i>		
<i>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).</i>		
Cộng	61.825.383	272.727.273

21- Trái phiếu phát hành:
 21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)
 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:
 - Mệnh giá;
 - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
 - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
 - Giá trị đã mua lại trong kỳ;
 - Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a) Ngắn hạn</i>	6.254.967.530	9.902.981.412
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	6.254.967.530	9.902.981.412
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<i>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</i>	4.351.499.000	6.177.519.258
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	4.351.499.000	6.177.519.258
Cộng	10.606.466.530	16.080.500.670

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-
<i>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	-	-

25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	-	145.445.550.418	-	34.151.479.014	-	290.949.286.432
Lãi/lỗ trong năm trước							14.405.553.267		14.405.553.267
Trích lập các quỹ					7.659.349.828				7.659.349.828
Tăng khác									-
Giảm khác									-
Phân phối lợi nhuận							13.105.998.594		13.105.998.594
Trả cổ tức							9.388.682.000		9.388.682.000
Số dư cuối năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	-	153.104.900.246	-	26.062.351.687	-	290.519.508.933
Tăng/giảm vốn trong năm nay									-
Lãi trong năm nay							5.926.709.771		5.926.709.771
Trích lập các quỹ					4.399.366.312				4.399.366.312
Tăng khác									-
Giảm khác									-
Phân phối lợi nhuận							9.965.574.857		9.965.574.857
Trả cổ tức									-
Số dư cuối năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	-	157.504.266.558	-	22.023.486.601	-	290.880.010.159

	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tổng công ty (công ty liên kết)	33.799.250.000	33.799.250.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	60.087.570.000	60.087.570.000
Cộng	93.886.820.000	93.886.820.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2020	31/12/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	93.886.820.000	93.886.820.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ phiếu	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.388.682	9.388.682
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
đ- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	166.892.948.558	162.493.582.246
- Quỹ đầu tư phát triển	157.504.266.558	153.104.900.246
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Vốn khác	9.388.682.000	9.388.682.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản :	31/12/2020	31/12/2019
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		
27- Chênh lệch tỷ giá :	31/12/2020	31/12/2019
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28- Nguồn kinh phí :	31/12/2020	31/12/2019
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	3.011.000.000	3.011.000.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Tài sản thuê ngoài	-	-
- Tài sản nhận giữ hộ	-	-
- Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	29.320,84	355.348,41
Euro (EUR)	8.476,13	2.170,62
- Kim khí quý, đá quý		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2020	31/12/2019
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.357.560.471.191	1.741.086.576.423
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu khác	10.613.717.875	8.220.161.226
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.346.946.753.316	1.732.866.415.197
+ Doanh thu của hoạt động xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	1.346.946.753.316	1.732.866.415.197
+ Tổng doanh thu lũy kế trong hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	31/12/2020	31/12/2019
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán	31/12/2020	31/12/2019
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn khác	4.357.035.585	8.459.658.210
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.274.580.808.803	1.608.247.267.080
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	1.278.937.844.388	1.616.706.925.290
4- Doanh thu hoạt động tài chính:	31/12/2020	31/12/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.360.711.207	8.599.362.801
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.530.000.000	510.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.331.517.294	592.538.128
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.301.448	272.909.589
Cộng	11.223.529.949	9.974.810.518
5- Chi phí tài chính:	31/12/2020	31/12/2019
- Lãi tiền vay	56.728.063.511	68.395.848.529
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	748.345.447	1.486.335.232
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(9.000.000.000)	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	48.476.408.958	69.882.183.761

31/12/2020 31/12/2019

6- Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán CCDC, TSCĐ	570.999.999	1.246.954.545
- Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	10.469.045.476	7.129.555.754
- Tiền thưởng, hỗ trợ		
- Khoản thu tiền lương điện nước cao ốc Var		1.182.854.752
- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất		
- Các khoản khác	233.095.410	1.644.608.071

Cộng

11.273.140.885 11.203.973.122

7- Chi phí khác

31/12/2020 31/12/2019

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	76.664.471	9.090.909
- Tiền lương điện nước cao ốc Var		1.075.626.860
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	3.394.665.380	1.303.790.260

Cộng

3.471.329.851 2.388.508.029

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

31/12/2020 31/12/2019

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ **35.891.230.175 47.899.819.622**

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Tiền lương	29.628.302.567	30.765.458.325
+ Vật liệu phục vụ quản lý	1.216.386.822	2.034.320.611
+ Dụng cụ văn phòng	297.749.476	462.675.470
+ Khấu hao	892.228.354	712.036.880
+ Thuế phí, lệ phí	1.490.032.874	1.992.686.273
+ Chi phí dự phòng	(6.853.940.918)	(3.368.797.121)
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.873.629.808	6.301.510.239
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.346.841.192	8.999.928.945

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	
- Các khoản chi phí bán hàng khác	

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành, sản phẩm hàng hoá	
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	
- Các khoản ghi giảm khác	

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

31/12/2020 31/12/2019

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315.488.252.661	501.812.802.019
- Chi phí nhân công	510.894.124.260	548.003.532.964
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.376.156.624	27.427.001.215
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	362.119.645.611	539.172.758.222
- Chi phí khác bằng tiền	32.503.353.087	44.836.641.442

Cộng

1.249.381.532.243 1.661.252.735.862

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	31/12/2020	31/12/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.237.043.331	10.982.370.094
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	116.575.551	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.353.618.882	10.982.370.094
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	31/12/2020	31/12/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
12- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 04 năm 2020 và Quý 04 năm 2019)		
- Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2019	3.090.339.021 đồng	
- Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2020	(483.492.762) đồng	
- Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2020 thay đổi so với Quý 04 năm 2019	(3.573.831.783) đồng	

Nguyên nhân chủ yếu làm thay đổi lợi nhuận như sau:

1. Doanh thu Quý 04 năm 2020 giảm so với cùng kỳ là 95,337 tỷ tương đương giảm 20,29%; Do trong thời gian qua dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp các hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng.
 2. Do doanh thu giảm dẫn đến giá vốn Quý 04 năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019 là: 18,46% tương đương giảm 81,582 tỷ. Từ hai nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ là: 13,755 tỷ tương đương giảm 49,40%
 3. Chi phí tài chính Quý 04 năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019 là: 83,39% tương ứng giảm 14,491 tỷ đồng là do lãi suất tiền vay giảm. Và giảm khoản trích lập dự phòng đầu tư vào công ty cổ phần PV Shipyard do Công ty đã thoái hết vốn.
 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 04 năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019 là: 24,94% tương đương giảm 2,756 tỷ đồng là do trong Quý 04 năm 2020 doanh nghiệp thu được tiền từ một số công nợ tồn đọng lâu năm dẫn đến giảm khoản dự 'phòng phải thu
 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 04 năm 2020 tăng 4,818 tỷ so với cùng kỳ tương đương tăng 1.345,22% với các nguyên nhân sau:
 - + Lợi nhuận trước thuế tăng 36,09% tương đương tăng 1,245 tỷ.
 - + Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính tại ngày 01/01/2020 theo nghị định 68/2020/NĐ-CP (như đã trình bày tại trang 5 và 6 của thuyết minh báo cáo tài chính năm 2020), nên khoản thuế TNDN năm 2019 mà công ty đã hoàn nhập theo nghị định 68/2020/NĐ-CP trong quý 03/2020 nay được công ty điều chỉnh tăng lại vào Quý 04/2020 với số tiền là: 3,407 tỷ.
- Từ các nguyên nhân tăng giảm trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thay đổi so với cùng kỳ.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2020	31/12/2019
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác:	-	-
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình khác	-	-
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	-
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ gốc vay dưới hình khác	-	-

VIII- Những thông tin khác:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.....

a) Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.346.946.753.316	10.613.717.875	1.357.560.471.191
<i>Theo lĩnh vực địa lý</i>	31/12/2020	31/12/2019	
	VNĐ	VNĐ	
Doanh thu thuần	1.357.560.471.191	1.741.086.576.423	
Miền Nam	929.420.409.176	852.587.849.564	
Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	428.140.062.015	888.498.726.859	
Giá vốn hàng bán	1.278.937.844.388	1.616.706.925.290	
Miền Nam	883.614.302.459	763.926.422.139	
Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	395.323.541.929	852.780.503.151	
Lợi nhuận gộp	78.622.626.803	124.379.651.133	
Miền Nam	45.806.106.717	88.661.427.425	
Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	32.816.520.086	35.718.223.708	

b - Nghiệp vụ và các số dư liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Stt</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
1	Tổng công ty lắp máy Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu thực hiện	689.786.269.896
	- Dự án Nhà máy điện nghi sơn 2			318.300.996.987
	- Dự án Nhà máy Sông Hậu 1			210.695.265.647
	- Dự án đường ống khí Nam Côn Sơn 2			73.708.713.769
	- Dự án Nhà máy điện Thái Bình 2			2.193.782.641
	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1			1.527.029.666
	- Dự án NM Phân bón Brunei			6.000.000.000
	- Dự án XM Tân Thắng			9.274.669.874
	- Dự án Nhà máy điện Vân Phong 1			3.393.401.150
	- Tổ hợp Lọc hóa dầu Long Sơn			64.496.046.526
	- Cho Tổng công ty thuê xe			196.363.636

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

<u>Stt</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Phải thu/(Phải trả)</u>
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	216.856.284.616
			Người mua trả tiền trước	(71.631.726.359)
			Ký quỹ, ký cược	333.000.000
			Phải trả người bán	(2.210.635.272)
			Phải thu khác	4.178.199.876
2	Công ty CP Lilama 18-1	Công ty liên kết	Trả trước người bán	4.868.987.917
3	Công ty CP Lilama 18-1	Công ty liên kết	Phải trả người bán	(41.419.659.383)

c . Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	đồng	đồng	đồng	đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.573.153.878	68.105.213.964	4.573.153.878	68.105.213.964
Phải thu khách hàng	411.060.598.373	524.435.684.615	360.372.772.613	466.893.917.937
Phải thu khác	64.742.837.958	139.648.384.961	56.908.171.559	131.813.718.562
Cộng	480.376.590.209	732.189.283.540	421.854.098.050	666.812.850.463
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	200.136.497.593	179.017.606.093	200.136.497.593	179.017.606.093
Các khoản phải trả khác	16.457.923.803	53.234.741.536	16.457.923.803	53.234.741.536
Chi phí phải trả	17.052.431.706	4.861.459.964	17.052.431.706	4.861.459.964
Các khoản vay	779.965.702.301	1.044.794.782.051	779.965.702.301	1.044.794.782.051
Cộng	1.013.612.555.403	1.281.908.589.644	1.013.612.555.403	1.281.908.589.644

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

d . Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2020

e . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

f . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ	997.017.362.302	16.595.193.101	1.013.612.555.403
Các khoản vay	763.670.509.200	16.295.193.101	779.965.702.301
Phải trả người bán	200.136.497.593		200.136.497.593
Chi phí phải trả	17.052.431.706		17.052.431.706
Phải trả khác	16.157.923.803	300.000.000	16.457.923.803
Số đầu năm	1.252.033.304.247	29.875.285.397	1.281.908.589.644
Các khoản vay	1.015.219.496.654	29.575.285.397	1.044.794.782.051
Phải trả người bán	179.017.606.093		179.017.606.093
Chi phí phải trả	4.861.459.964		4.861.459.964
Phải trả khác	52.934.741.536	300.000.000	53.234.741.536

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

g . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

h Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

i Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

j Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

k.3 Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký và Lương của Ban tổng giám đốc năm 2020

Stt	Họ và tên	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng	Ghi chú
1	Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và ban tổng giám đốc	5.167.770.044	835.380.000	6.003.150.044	

I- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

a- Thông tin về hoạt động liên tục:.....

b- Những thông tin khác (3):.....

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám Đốc

Viết

Phạm Mạnh Đức

Dinh Thị Thanh Hương

**KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHẠM MẠNH ĐỨC**

**TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH**

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp/bù trừ	
A. Thuế và các khoản phải nộp	22.142.335.947	62.239.175.500	81.779.895.688	2.601.615.759
I. Thuế	22.142.335.947	62.019.845.861	81.560.566.049	2.601.615.759
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	18.388.101.999	44.685.535.495	61.281.568.371	1.792.069.123
2. Thuế VAT hàng nhập khẩu	-	1.427.800.137	1.427.800.137	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	256.451.004	256.451.004	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp		7.415.554.882	7.415.554.882	-
6. Thuế tài nguyên	-			-
7. Thuế nhà đất	-	3.415.205	3.415.205	-
8. Tiền thuế đất	-	152.451.079	152.451.079	-
9. Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
10. Thuế thu nhập cá nhân	3.537.709.441	7.413.746.980	10.215.268.861	736.187.560
11. Các loại thuế khác	216.524.507	660.891.079	804.056.510	73.359.076
II. Các khoản phải nộp khác	-	219.329.639	219.329.639	-
1. Các khoản phụ thu	-			-
2. Các khoản phí, lệ phí	-			-
3. Các khoản phải nộp khác		219.329.639	219.329.639	-
B. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	6.135.513.566	-	92.420.962	6.227.934.528
1. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	6.135.513.566	-	92.420.962	6.227.934.528
- Thuế GTGT nộp thừa			2.538.278.354	2.538.278.354
- Thuế TNDN nộp thừa	6.135.513.566		(2.869.841.915)	3.265.671.651
- Tiền thuế đất			423.984.523	423.984.523

Thủy